TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẮK SONG** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **21**/2018/DS-ST
Ngày 14 - 9 - 2018
"Kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG, TỈNH ĐẮK NÔNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Văn Phiếm.

Các Hội nhân dân:

1. Ông Đinh Văn Dũng.

2. Bà Võ Thị Mơ.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Bá Luân – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Đạt – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đắk Song xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 177/2018/TLST-DS, ngày 15/5/2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2018/QĐST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ1; có mặt.
Địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.
2. Bị đơn: Chị Huỳnh Thị T2; vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.
Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 5 năm 2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ1 trình bày:

Vào ngày 29/02/2016, bà Đ1 có cho chị Huỳnh Thị T2 vay số tiền gốc là 1.850.000.000 đồng, thời hạn trả vào ngày 12/12/2016, khi cho chị T2 vay tiền hai bên có viết giấy vay tiền có chữ ký của chị T2, có chữ ký người thừa kế con gái chị

T2 là chị Lâm N. Lý do trong giấy vay tiền đề ngày 30/02/2016 là vì khi cho chị T2 vay tiền không để ý nên ghi nhầm ngày 30/02/2016.

Đến ngày 09/01/2017, chị T2 tiếp tục vay của bà Đ1 số tiền gốc 275.000.000 đồng, thời hạn trả vào ngày 20/02/2018, lãi suất hai bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật là 1%/tháng. Khi cho chị T2 vay tiền hai bên có viết giấy tờ tay với nhau có chữ ký của chị T2 và người thừa kế con gái chị T2 Lâm N và con trai Lâm T. Số tiền bà Đ1 cho chị T2 vay là tài sản riêng của bà Đ1 không liên quan đến chồng bà Đ1 là ông Nguyễn T bà Đ1 đề nghị Tòa án không đưa chồng mình vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Chị T2 khai lãi suất cho vay là 3% đến 3,5%/tháng là hoàn toàn không đúng sự thật, bà Đ1 chỉ cho chị T2 vay theo lãi suất theo quy định của pháp luật là 1%/tháng.

Khi cho chị T2 vay tiền thì bà Đ1 có yêu cầu các con chị T2 ký vào giấy vay tiền là người thừa kế nhưng thực tế các con chị T2 không liên quan gì đến việc vay tiền giữa bà Đ1 và chị T2. Vì vậy, bà Đ1 đề nghị không đưa các con chị T2 vào tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa bà Đ1 rút một phần yêu cầu về lãi suất và chỉ yêu cầu Tòa án tính lãi suất là 1%/tháng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2018 bị đơn chị Huỳnh Thị T2 khai:

Chị T2 thừa nhận có vay tiền bà Đ1 làm nhiều đợt vay đến ngày 30/02/2016 chốt số nợ gốc thành số tiền 1.850.000.000 đồng. Lãi suất khi cho vay là 3% - 3.5%/tháng, thời hạn trả nợ vào ngày 12/12/2016. Khi vay tiền chị có ký vào giấy vay tiền. Do điều kiện khó khăn nên chị chưa trả được nợ khi đến hạn.

Tiếp đến ngày 09/01/2017, chị T2 tiếp tục vay của bà Đ1 275.000.000 đồng tiền gốc, lãi suất cho vay 3% - 3.5%/tháng, thời hạn trả nợ vào ngày 20/02/2018.

Hiện nay chị T2 và anh H1 đã ly hôn năm 2015. Số tiền chị vay không liên quan đến các con của chị vì tại thời điểm bà Đ1 cho chị vay tiền bà Đ1 bắt chị đưa các con của chị vào ký với tư cách người thừa kế, tài sản đó là tài sản riêng của chị, các cháu không có đóng góp gì nên đề nghị Tòa án không đưa các cháu vào tham gia tố tụng trong vụ án trên.

Nay bà Đ1 khởi kiện yêu cầu chị T2 trả số tiền gốc 2.125.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính 721.000.000 đồng, chị T2 thừa nhận nợ bà Đ1 số tiền gốc 2.125.000.000 đồng, còn tiền lãi 721.000.000 đồng do bà Đ1 tính lãi suất cao, chị đang bị bệnh nên chị xin bà Đ1 bớt cho chị toàn bộ số tiền lãi trên và đồng ý trả nợ số tiền gốc 2.125.000.000 đồng như sau: Đợt 1 trả 50.000.000 đồng vào ngày 30/8/2018; đợt 2 trả 500.000.000 đồng vào ngày 30/12/2018; đợt 03 trả 500.000.000 đồng vào ngày 30/6/2019; đợt 4 trả 500.000.000.000 đồng vào ngày 30/12/2019; đợt 5 trả số tiền còn lại vào ngày 30/6/2020.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm của mình. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ ắk Song kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và về nội dung vụ án phát biểu như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật và việc thụ lý giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chấp hành chưa đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng vì vắng mặt trong các phiên kiểm tra chứng cứ; hòa giải và phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Qua các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 290; khoản 1 Điều 302; khoản 1 Điều 474, khoản 1 Điều 476 của BLDS 2005; Khoản 1 Điều 351; khoản 2 Điều 357; khoản 1, khoản 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468; điểm c khoản 1 Điều 688 của BLDS năm 2015; Điều 26, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ1, buộc chị Huỳnh Thị T2 trả số tiền gốc là 2.125.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: 01 giấy vay tiền đề 30/02/2016 do nguyên đơn cung cấp (bản gốc); 01 giấy vay tiền đề ngày 09/01/2017 (bản gốc). Cả hai bên đều thừa nhận chữ ký và nội dung trong hai giấy vay tiền trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Đ1 khởi kiện yêu cầu chị Huỳnh Thị T2 về kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS. Bị đơn có địa chỉ tại Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện Đắk Song theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[1.2] Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã tống đạt hợp lệ đúng theo quy định tại Điều 173 của BLTTDS để thông báo thụ lý vụ án, triệu tập đương sự và các văn bản tố tụng khác cho đương sự. Do bị đơn chị Huỳnh Thị T2 vắng mặt nên tại phiên tòa ngày 21/8/2018 HĐXX đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của BLTTDS. Quyết định hoãn phiên toà có thông báo thời gian mở lại phiên toà đã tống đạt hợp lệ cho các đương sự nhưng bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai mà không có lý do. Như vậy, bị đơn tự ý từ bỏ quyền được tham gia tố tụng, quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình quy định tại Điều 6, Điều 72 của BLTTDS. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của BLTTDS.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét hợp đồng vay tiền giữa bà Đ1 và chị T2 là có thật, thể hiện qua giấy vay tiền ngày 29/02/2016 và giấy vay tiền đề ngày 09/01/2017. Chị T2 cũng thừa nhận việc vay tiền là có thật, chị có ký vào 02 giấy vay tiền đó. Lý do trong giấy vay tiền ghi ngày 30/2/2016 nhưng thực tế ngày 29/02/2016 là do bà Đ1 và chị T2 ghi nhầm ngày. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và hoàn toàn tự nguyện, nội dung của thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hợp đồng có hiệu lực pháp luật làm phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của BLTTDS thì *"…2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Chị T2 thừa nhận và không phản đối việc vay tiền đó nên đây là những sự kiện không phải chứng minh.

[2.2] Xét yêu cầu của bà Đ1 đề nghị chị T2 trả số tiền gốc của hai đợt vay là 2.125.000.000 đồng, HĐXX thấy rằng: Chị T2 đã vi phạm nghĩa vụ dân sự theo khoản 1 Điều 302 của BLDS 2005 "*1. Bên có nghĩa vụ mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền."* và khoản 1 Điều 351 của BLDS năm 2015 *"1. Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ"*.

Tại khoản 1 Điều 474 của BLDS năm 2005 quy định *"1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả thuận khác."* và tại khoản 1 Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015 quy định: *"1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác…."* chị T2 đã vi phạm nghĩa vụ dân sự nên bà Đ1 yêu cầu trả số tiền nợ gốc 2.125.000.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Về lãi suất: Trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất cho vay nhưng bên nguyên đơn cho rằng lãi suất cho vay theo thỏa thuận là 1%/tháng. Bên bị đơn cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng đến 3,5 %/tháng, quá trình giải quyết vụ án bên bị đơn không đưa ra chứng cứ để chứng minh được lãi suất 3%/tháng đến 3,5 %/tháng. Tòa án đã ra quyết định đối chất để làm rõ tiền lãi suất nhưng bị đơn không có mặt để đối chất. Theo quy định tại khoản khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 BLTTDS thì :

"*1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp…; 2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh sự phản đối đó…;4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*. Chị T2 cũng không đưa ra được chứng cứ tài liệu để chứng minh cho yêu cầu về tiền lãi của mình nên không có căn cứ để HĐXX chấp nhận. Qúa trình giải quyết vụ án bà Đ1 yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật là 1%/tháng, yêu cầu này là tự nguyện không trái pháp luật nên có cơ sở để HĐXX chấp nhận.

[3] *Tiền lãi được tính như sau:*

[3.1] Tiền lãi trong hạn của số tiền gốc 1.850.000.000 đồng của giấy vay tiền ngày 29/02/2016 tính từ ngày 29/02/2016 đến ngày 12/12/2016 cụ thể: {1.850.000.000 đồng x 1%/tháng x 9 tháng 13 ngày} = 174.516.500 đồng.

Số tiền lãi trong hạn của số tiền gốc 275.000.000 đồng của giấy vay tiền đề ngày 09/01/2017 từ ngày 09/01/2017 đến ngày 20/02/2018 cụ thể: {275.000.000 đồng x 1 %/tháng x 13 tháng 11 ngày} = 36.758.000 đồng.

[3.2] Tiền lãi chậm trả của số tiền lãi trong hạn chưa trả của số tiền gốc 275.000.000 đồng từ ngày 21/02/2018 đến ngày xét xử 14/9/2018 cụ thể: {36.758.000 đồng x 10%/năm x 6 tháng 24 ngày} = 2.074.500 đồng.

[3.3] Tiền lãi quá hạn của số tiền gốc 1.850.000.000 đồng của giấy vay tiền ngày 29/02/2016 tính từ 13/12/2016 đến ngày xét xử 14/9/2018 là: {1.850.000.000 đồng x 1% x 21 tháng 01 ngày} = 389.116.500 đồng

Tiền lãi quá hạn của số tiền gốc 275.000.000 đồng từ ngày 21/02/2018 đến ngày xét xử 14/9/2018 là: {275.000.000 đồng x 1% x 6 tháng 24 ngày} = 18.700.000 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi chị Huỳnh Thị T2 phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ1 là 621.165.000 đồng.

Trong đơn khởi kiện bà Đ1 yêu cầu chị T2 trả tiền lãi suất tạm tính 721.000.000 đồng tuy nhiên tại phiên tòa bà Đ1 nhận thấy việc yêu cầu tiền lãi là cao so với quy định của pháp luật nên bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của BLTTDS đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện một phần về tiền lãi đã rút.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà Đ1 được chấp nhận nên cần buộc chị T2 phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ1 số tiền 44.465.000 đồng *(Bốn mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 143; Điều 147; Điều 266; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 290; khoản 1 Điều 302; khoản 1 Điều 474, khoản 1 Điều 476 của BLDS năm 2005;

Khoản 1 Điều 351; khoản 2 Điều 357; khoản 1, khoản 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468; điểm c khoản 1 Điều 688 của BLDS năm 2015;

Điều 26, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ1.

Buộc chị Huỳnh Thị T2 phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ1 số tiền 2.746.165.000 đồng *(Hai tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)*; Trong đó tiền gốc là 2.125.000.000 đồng *(Hai tỷ một trăm hai mươi lăm triệu đồng)* và tiền lãi là 621.165.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi mốt triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*), lãi suất tính đến ngày 14/9/2018.

Áp dụng khoản 2 Điều 244 của BLTTDS đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với một phần yêu cầu về tiền lãi mà nguyên đơn đã rút.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. *Về án phí DSST*: Buộc chị Huỳnh Thị T2 phải nộp 86.923.000 đồng (*Tám mươi sáu triệu chín trăm hai mươi ba nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ1 số tiền 44.465.000 đồng *(Bốn mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)* đã nộp tạm ứng án phí theo biên lại số 0002020 ngày 15/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày T2 án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- *STP tỉnh Đắk Nông;*
- *TAND tỉnh Đắk Nông;*
- *VKSND huyện Đắk Song;*
- *Chi cục THA huyện Đ;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa
Đã ký và đóng dấu

Phạm Văn Phiếm